Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7303.00.19

Mã HS	7303.00.19
Mô tả hàng hóa	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc / - Các loại ống và ống dẫn: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 09:15:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73030019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11557
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11557
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11557
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID)	0% (trừ KH, ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10885
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10836
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10836
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10836
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10836
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10836
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10836
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10888
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10888

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10888
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10888
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10888
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10888
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10889
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10889
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10889
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10889
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10889
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10889
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10890
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10842
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10848
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10848
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10848
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10848
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10848
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10848
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10875
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10875
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10875
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10875
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10875
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10875
VCFTA	2022	2022	2	VC!D10926
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10926

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10926
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10926
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10926
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10926
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10911
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10911
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10911
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10911
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10911
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10911
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10911
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10911
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10911
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10911
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10911
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10911
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D10928
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E10928
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F10928
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10928
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10928
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10928
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D10927
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E10927
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F10927
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10927

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10927
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10927
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10874
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10874
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10874
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10874
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10874
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10874
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10874
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10911
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10911
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10911
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10911
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10911
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10911
RCEP B	2022	2022	0	B!D10911
RCEP B	2023	2023	0	B!E10911
RCEP B	2024	2024	0	B!F10911
RCEP B	2025	2025	0	B!G10911
RCEP B	2026	2026	0	B!H10911
RCEP B	2027	2027	0	B!I10911
RCEP C	2022	2022	0	C!D10911
RCEP C	2023	2023	0	C!E10911
RCEP C	2024	2024	0	C!F10911
RCEP C	2025	2025	0	C!G10911
RCEP C	2026	2026	0	C!H10911

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I10911
RCEP D	2022	2022	0	D!D10910
RCEP D	2023	2023	0	D!E10910
RCEP D	2024	2024	0	D!F10910
RCEP D	2025	2025	0	D!G10910
RCEP D	2026	2026	0	D!H10910
RCEP D	2027	2027	0	D!I10910
RCEP E	2022	2022	0	E!D10914
RCEP E	2023	2023	0	E!E10914
RCEP E	2024	2024	0	E!F10914
RCEP E	2025	2025	0	E!G10914
RCEP E	2026	2026	0	E!H10914
RCEP E	2027	2027	0	E!I10914
RCEP F	2022	2022	0	F!D10911
RCEP F	2023	2023	0	F!E10911
RCEP F	2024	2024	0	F!F10911
RCEP F	2025	2025	0	F!G10911
RCEP F	2026	2026	0	F!H10911
RCEP F	2027	2027	0	F!I10911
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F10098
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G10098
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H10098
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I10098

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ		10/2024/TT-BXD	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7303.00 có 4 dòng thuế; dòng 7303.00.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7303.00.11 Ống và ống dẫn không có đầu nối (SEN); 7303.00.91 Với đường kính ngoài không quá 100 mm; 7303.00.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản > Gang, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7303.00.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 7303.00.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11557), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.